

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		720.048.207.934	739.331.591.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	158.945.666.188	164.573.460.332
1. Tiền	111		68.464.823.948	79.891.314.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.480.842.240	84.682.145.586
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.184.762.710	14.884.762.710
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	21.184.762.710	14.884.762.710
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	212.056.090.144	243.633.261.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185.903.890.964	229.411.244.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.231.188.175	7.341.640.592
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		42.141.472.358	28.352.142.990
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.220.461.353)	(21.471.765.903)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	314.087.919.567	301.610.878.087
1. Hàng tồn kho	141		314.455.360.149	301.978.318.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.773.769.325	14.629.228.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	105.226.836	35.751.661
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.15)	7.716.126.712	9.265.063.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	5.952.415.777	5.328.413.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		517.154.928.148	502.659.702.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	330.982.020	330.982.020
1. Phải thu dài hạn khác	216		330.982.020	330.982.020
II. Tài sản cố định	220		334.152.205.951	329.592.273.227
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	321.232.770.324	316.597.055.350
- Nguyên giá	222		579.994.242.496	567.935.549.515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(258.761.472.172)	(251.338.494.165)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	12.919.435.627	12.995.217.877
- Nguyên giá	228		14.157.771.816	14.157.771.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.238.336.189)	(1.162.553.939)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	21.112.732.342	21.454.008.637
1. Nguyên giá	231		23.596.537.657	23.596.537.657
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(2.483.805.315)	(2.142.529.020)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144.709.619.332	133.499.393.948
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	144.709.619.332	133.499.393.948
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		304.587.010	399.327.673
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	304.587.010	399.327.673
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.544.801.493	17.383.717.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	11.423.114.886	12.526.917.050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	5.121.686.607	4.856.800.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.237.203.136.082	1.241.991.294.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		829.175.837.378	842.852.035.851
I. Nợ ngắn hạn	310		662.039.710.207	663.723.115.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	226.263.755.082	227.452.263.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	196.596.076.948	169.321.678.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	6.505.021.387	23.591.389.309
4. Phải trả người lao động	314		16.231.150.577	22.283.912.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	29.560.760.798	27.844.313.271
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	3.109.879.416	9.944.446.675
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	170.524.737.231	171.266.685.797
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.18)	7.989.102.845	6.663.633.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.19)	5.259.225.923	5.354.792.881
II. Nợ dài hạn	330		167.136.127.171	179.128.920.804
1. Phải trả dài hạn khác	337		579.540.000	632.040.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	166.556.587.171	178.496.880.804
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.027.298.704	399.139.258.572
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.20)	408.027.298.704	399.139.258.572
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.997.690.000	131.997.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.997.690.000	131.997.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.929.975.613	78.655.512.856
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.423.397.234	175.256.585.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			160.767.565.811	68.607.493.182
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.655.831.423	106.649.092.272
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.975.305.857	7.528.540.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.237.203.136.082	1.241.991.294.423

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	342.256.346.472	203.245.762.906	342.256.346.472	203.245.762.906
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		342.256.346.472	203.245.762.906	342.256.346.472	203.245.762.906
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	266.727.018.249	144.129.284.210	266.727.018.249	144.129.284.210
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.529.328.223	59.116.478.696	75.529.328.223	59.116.478.696
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	1.581.694.075	1.199.510.875	1.581.694.075	1.199.510.875
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	4.285.329.484	3.551.132.727	4.285.329.484	3.551.132.727
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.229.973.109	3.549.393.375	4.229.973.109	3.549.393.375
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.005.800	18.165.810	3.005.800	18.165.810
9.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	33.569.870.209	19.616.191.875	33.569.870.209	19.616.191.875
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	12.916.944.092	8.520.717.827	12.916.944.092	8.520.717.827
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.341.884.313	28.646.112.952	26.341.884.313	28.646.112.952
12.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	552.294.638	141.782.318	552.294.638	141.782.318
13.	Chi phí khác	32	(VI.8)	75.182.394	40.878.807	75.182.394	40.878.807
14.	Lợi nhuận khác	40		477.112.244	100.903.511	477.112.244	100.903.511
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.818.996.557	28.747.016.463	26.818.996.557	28.747.016.463
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	3.511.242.982	7.837.394.837	3.511.242.982	7.837.394.837
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	(377.068.952)	(72.828.854)	(377.068.952)	(72.828.854)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.684.822.527	20.982.450.480	23.684.822.527	20.982.450.480
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.655.831.423	20.872.770.276	23.655.831.423	20.872.770.276
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.991.104	109.680.204	28.991.104	109.680.204
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.792	1.581	1.792	1.581
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.792	1.581	1.792	1.581

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.818.996.557	28.747.016.463
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.716.356.384	8.951.752.049
- Các khoản dự phòng	03		5.074.164.985	(3.202.558.021)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(55.505.032)	1.739.352
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(2.245.129.479)	(2.021.840.190)
- Chi phí lãi vay	06		4.229.973.109	3.549.393.375
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.538.856.524	36.025.503.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.424.761.520	42.665.723.018
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.477.041.480)	(51.924.188.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.569.151.667)	(5.799.634.256)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.034.326.989	202.445.322
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.760.320.117)	(4.092.389.935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.843.655.564)	(10.607.541.499)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(346.600.000)	(2.738.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.001.176.205	3.731.416.711
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.812.287.802)	(31.292.427.405)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		437.041.879	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.300.000.000)	(33.952.146.115)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.930.881.449
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.202.781.741	1.966.290.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.472.464.182)	(27.347.401.122)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		75.357.503.091	81.535.204.848
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.119.745.290)	(76.543.220.290)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.449.769.000)	(10.559.815.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.212.011.199)	(5.567.830.642)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.683.299.176)	(29.183.815.053)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.573.460.332	109.323.886.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.505.032	(1.739.352)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		158.945.666.188	80.138.332.497

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Huân



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông thủy lợi
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu :Chi tiết kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 131.997.690.000 đồng.

Trụ sở chính: 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty mẹ có 02 (hai) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 6 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Áp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	Áp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, đóng, ép cọc bê tông cốt thép	100%	100%	100%	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là thiết kế, giám sát, kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20% (số đầu năm là 20%).

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 634 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý I năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	45
Nhà	07 – 25
Kiot	06

14. Chi phí đi vay

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

18. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

23. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

24. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Tiền mặt tại quỹ	1.299.079.660	1.667.390.025
Tiền gửi ngân hàng	67.165.744.288 (1.1)	78.223.924.721
Các khoản tương đương tiền	90.480.842.240 (1.2)	84.682.145.586
Cộng	158.945.666.188	164.573.460.332

(1.1) Bao gồm 242,196.19 USD (tương đương 5.679.000.637 VND) và 3,440.00 EUR (tương đương 89.811.605 VND).

(1.2) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 5.938.617.345 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2019/433488/HĐBL ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Ngắn hạn	21.184.762.710	14.884.762.710
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	21.184.762.710	14.884.762.710
Dài hạn	0	0
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	0	0
Cộng	21.184.762.710	14.884.762.710

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 5.119.144.845 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2019/433488/HĐBL ngày 25 tháng 11 năm 2019.

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	3.005.800	139.327.673
Lợi nhuận chưa phân phối	41.581.210	-
Cộng	304.587.010	399.327.673

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/3/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Tổng tài sản	1.922.070.209	2.554.228.187
Tổng nợ phải trả	399.135.163	557.589.824
Tài sản thuần	1.522.935.046	1.996.638.363
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	304.587.010	399.327.673
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	304.587.010	399.327.673
Trừ phần cổ tức được nhận trong kỳ	0	0
Giá trị khoản đầu tư cuối kỳ	304.587.010	399.327.673
	Quý I/2020	Quý I/2019
Doanh thu thuần	447.892.800	437.164.092
Lợi nhuận thuần	15.028.999	95.883.092
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	3.005.800	19.176.618
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	-	(1.010.808)
Phần lãi trong công ty liên kết	3.005.800	18.165.810

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/3/2020		Tại ngày 31/12/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	185.903.890.964	(3.1)	229.411.244.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.231.188.175	(3.2)	7.341.640.592
Các khoản phải thu khác	42.141.472.358	(3.3)	28.352.142.990
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(25.220.461.353)		(21.471.765.903)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	212.056.090.144		243.633.261.945
Phải thu dài hạn khác	330.982.020	(3.4)	330.982.020
Cộng các khoản phải thu dài hạn	330.982.020		330.982.020

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	31/3/2020	31/12/2019
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	1.803.417.700	3.276.933.724
Phải thu khách hàng bán bê tông	163.595.874.157	153.046.231.933
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	18.641.148.268	70.287.817.100
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	1.122.400.998	1.993.487.538
Phải thu khách hàng kinh doanh bất động sản	741.049.841	806.773.971
Cộng	185.903.890.964	229.411.244.266
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(24.810.557.853)	(21.061.862.403)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	161.093.333.111	208.349.381.863

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu:

	31/3/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Thuận Phú	19.366.604.620	326.150.900

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/3/2020	31/12/2019
Trả trước cho người bán bê tông	2.168.126.417	2.746.811.464
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	1.706.103.192	1.299.504.739
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.356.958.566	3.295.324.389
Cộng	9.231.188.175	7.341.640.592
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(399.403.500)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	8.831.784.675	6.942.237.092

(*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/3/2020	31/12/2019
Công ty TNHH BT 620 Đồng Tâm	-	1.839.882.000
Công ty CP XD Hạ Tầng GT Thủy Lợi Hà Nội	2.579.032.000	-
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất TX.Gò Công	2.110.343.000	2.110.343.000

(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/3/2020	31/12/2019
Tạm ứng nhân viên	39.740.573.260	23.472.611.393
Ký quỹ	217.828.640	296.771.060
Phải thu khác	2.183.070.458	4.582.760.537
Cộng	42.141.472.358	28.352.142.990
Dự phòng phải thu khác	(10.500.000)	(10.500.000)
Phải thu khác thuần	42.130.972.358	28.341.642.990

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác

	31/3/2020	31/12/2019
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	330.982.020	330.982.020
Cộng	330.982.020	330.982.020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 31/3/2020			Số dư 31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	35.407.966.827	6.219.747.806	25.220.461.353	28.036.861.309	6.065.605.406	21.471.765.903
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>34.998.063.327</i>	<i>6.219.747.806</i>	<i>24.810.557.853</i>	<i>27.626.957.809</i>	<i>6.065.605.406</i>	<i>21.061.862.403</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	761.742.800	283.201.350	478.541.450	792.211.300	357.116.350	435.094.950
Phải thu khách hàng bán bê tông	28.529.673.057	5.528.564.288	19.033.351.101	21.128.099.039	5.528.564.288	15.100.044.751
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	4.754.765.860	363.882.168	4.390.883.692	4.754.765.860	135.824.768	4.618.941.092
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	339.408.540	44.100.000	295.308.540	339.408.540	44.100.000	295.308.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	612.473.070	-	612.473.070	612.473.070	-	612.473.070
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	222.026.500	-	222.026.500	222.026.500	-	222.026.500
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	177.377.000	-	177.377.000	177.377.000	-	177.377.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	35.407.966.827	6.219.747.806	25.220.461.353	28.036.861.309	6.065.605.406	21.471.765.903

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	48.957.997.839		39.654.805.346	
Công cụ dụng cụ	31.187.878		-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	204.915.122.803	(367.440.582)	197.530.929.473	(367.440.582)
Thành phẩm	45.194.127.503		51.257.614.922	
Thành phẩm Bất động sản (**)	8.556.271.386		9.448.492.968	
Hàng hóa	6.800.652.740		4.086.475.960	
Cộng	314.455.360.149	(367.440.582)	301.978.318.669	(367.440.582)

(*) Bao gồm :

	31/3/2020	31/12/2019
Các dự án kinh doanh bất động sản	174.363.218.112	172.164.885.258
Các công trình xây dựng và cơ khí	30.551.904.691	25.366.044.215

(**)Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang và dự án Khu Nhà ở Thương mại xã Trung An, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Mua sắm	12.744.518.574	16.792.125.938
Xây dựng cơ bản	131.922.100.758	116.707.268.010
Sửa chữa	43.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	144.709.619.332	133.499.393.948

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	140.404.622.966	296.674.026.845	128.246.166.129	2.610.733.575	567.935.549.515
Tăng trong kỳ	-	3.754.056.018	11.264.252.639	-	15.018.308.657
Giảm do thanh lý và điều chỉnh các tài sản thanh lý các năm trước	-	(1.720.693.387)	(1.238.922.289)	-	(2.959.615.676)
Số cuối kỳ	140.404.622.966	298.707.389.476	138.271.496.479	2.610.733.575	579.994.242.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	30.083.072.582	159.805.606.046	59.957.353.060	1.492.462.477	251.338.494.165
Khấu hao tăng trong kỳ	2.202.723.915	4.995.881.092	3.009.533.278	88.235.442	10.296.373.727
Giảm do thanh lý và điều chỉnh các tài sản thanh lý các năm trước	(286.314.672)	(1.239.157.207)	(1.347.923.841)	-	(2.873.395.720)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số cuối kỳ	31.999.481.825	163.562.329.931	61.618.962.497	1.580.697.919	258.761.472.172
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	110.321.550.384	136.868.420.799	68.288.813.069	1.118.271.098	316.597.055.350
Số cuối kỳ	108.405.141.141	135.145.059.545	76.652.533.982	1.030.035.656	321.232.770.324

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	13.722.008.016	-	-	13.722.008.016
Phần mềm máy tính	435.763.800	-	-	435.763.800
Cộng	14.157.771.816	-	-	14.157.771.816
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	808.015.139	71.507.250	-	879.522.389
Phần mềm máy tính	354.538.800	4.275.000	-	358.813.800
Cộng	1.162.553.939	75.782.250	-	1.238.336.189
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	12.913.992.877	-	-	12.842.485.627
Phần mềm máy tính	81.250.000	-	-	76.950.000
Cộng	12.995.242.877			12.919.435.627

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Bất động sản cho thuê	22.164.033.057	-	-	22.164.033.057
Quyền sử dụng đất cho thuê	1.432.504.600	-	-	1.432.504.600
Cộng	20.865.605.765	0	0	23.596.537.657
Giá trị hao mòn lũy kế				
Bất động sản cho thuê	2.100.396.524	333.376.452	-	2.433.772.976
Quyền sử dụng đất cho thuê	42.132.496	7.899.843	-	50.032.339
Cộng	2.142.529.020	341.276.295	0	2.483.805.315
Giá trị còn lại				
Bất động sản cho thuê	20.063.636.533	-	-	19.730.260.081
Quyền sử dụng đất cho thuê	1.390.372.104	-	-	1.382.472.261
Cộng	21.454.008.637	0	0	21.112.732.342

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.769.664	22.617.998
Tiền thuế đất phi nông nghiệp của KDC Long Thạnh Hưng	10.137.172	13.133.663
Chi phí khác	91.320.000	-
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	105.226.836	35.751.661
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.339.937.393	12.361.021.789
Chi phí khác	83.177.493	165.895.261
Cộng chi phí trả trước dài hạn	11.423.114.886	12.526.917.050

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	73.488.116	195.986.876	342.118.796	4.245.206.527	4.856.800.315
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	(13.062.170)	-	277.948.462	264.886.292
Số dư tại ngày 31/3/2020	73.488.116	182.924.706	342.118.796	4.523.154.989	5.121.686.607

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/3/2020		Tại ngày 31/12/2019
Vay ngắn hạn	116.397.301.185	(12.1)	119.088.278.488
Nợ dài hạn đến hạn trả	54.127.436.046	(12.2)	52.178.407.309
Cộng vay và nợ ngắn hạn	170.524.737.231		171.266.685.797
Vay dài hạn	166.556.587.171	(12.3)	178.496.880.804
Tổng cộng	337.081.324.402		349.763.566.601

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư các khoản vay như sau:

	Số dư 31/3/2020		Trong kỳ		Số dư 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	170.524.737.231	170.524.737.231	80.067.483.364	(80.188.820.000)	171.266.685.797	171.266.685.797
a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	116.397.301.185	116.397.301.185	62.907.222.697	(65.598.200.000)	119.088.278.488	119.088.278.488
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>40.692.279.562</i>	<i>40.692.279.562</i>	<i>23.206.021.030</i>	<i>(12.108.200.000)</i>	<i>29.594.458.532</i>	<i>29.594.458.532</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>56.906.022.612</i>	<i>56.906.022.612</i>	<i>33.398.586.360</i>	<i>(35.990.000.000)</i>	<i>59.497.436.252</i>	<i>59.497.436.252</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>18.798.999.011</i>	<i>18.798.999.011</i>	<i>6.302.615.307</i>	<i>(17.500.000.000)</i>	<i>29.996.383.704</i>	<i>29.996.383.704</i>
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (12.2)	54.127.436.046	54.127.436.046	17.160.260.667	(14.590.620.000)	52.178.407.309	52.178.407.309
a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	25.092.179.424	25.092.179.424	13.718.850.000	(6.383.850.000)	17.757.179.424	17.757.179.424
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>5.075.400.000</i>	<i>5.075.400.000</i>	<i>1.268.850.000</i>	<i>(1.268.850.000)</i>	<i>5.075.400.000</i>	<i>5.075.400.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>3.416.779.424</i>	<i>3.416.779.424</i>		<i>(965.000.000)</i>	<i>4.381.779.424</i>	<i>4.381.779.424</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (Bê chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	<i>16.600.000.000</i>	<i>16.600.000.000</i>	<i>12.450.000.000</i>	<i>(4.150.000.000)</i>	<i>8.300.000.000</i>	<i>8.300.000.000</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	1.868.782.222	1.868.782.222	133.560.000	-	1.735.222.222	1.735.222.222
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>1.492.222.222</i>	<i>1.492.222.222</i>			<i>1.492.222.222</i>	<i>1.492.222.222</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>133.560.000</i>	<i>133.560.000</i>	<i>133.560.000</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>243.000.000</i>	<i>243.000.000</i>			<i>243.000.000</i>	<i>243.000.000</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	1.241.238.650	1.241.238.650	310.313.360	(930.925.290)	1.861.850.580	1.861.850.580
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (Bê chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	<i>1.241.238.650</i>	<i>1.241.238.650</i>	<i>310.313.360</i>	<i>(930.925.290)</i>	<i>1.861.850.580</i>	<i>1.861.850.580</i>
a.2.3) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	23.549.007.750	23.549.007.750	3.307.850.667	(7.069.420.000)	27.310.577.083	27.310.577.083
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>23.549.007.750</i>	<i>23.549.007.750</i>	<i>3.307.850.667</i>	<i>(7.069.420.000)</i>	<i>27.310.577.083</i>	<i>27.310.577.083</i>
a.2.4) Vay cá nhân	2.376.228.000	2.376.228.000	-	(1.137.350.000)	3.513.578.000	3.513.578.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>2.376.228.000</i>	<i>2.376.228.000</i>		<i>(1.137.350.000)</i>	<i>3.513.578.000</i>	<i>3.513.578.000</i>
b) Vay dài hạn (12.3)	166.556.587.171	166.556.587.171	12.530.280.394	(24.470.574.027)	178.496.880.804	178.496.880.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/3/2020		Trong kỳ		Số dư 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	48.923.806.883	48.923.806.883	6.767.585.394	(13.718.850.000)	55.875.071.489	55.875.071.489
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>13.813.506.580</i>	<i>13.813.506.580</i>	<i>759.500.000</i>	<i>(1.268.850.000)</i>	<i>14.322.856.580</i>	<i>14.322.856.580</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>-</i>	<i>-</i>			<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (Bê chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	<i>29.102.214.909</i>	<i>29.102.214.909</i>		<i>(12.450.000.000)</i>	<i>41.552.214.909</i>	<i>41.552.214.909</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>6.008.085.394</i>	<i>6.008.085.394</i>	<i>6.008.085.394</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	-	-	-	(310.313.360)	310.313.360	310.313.360
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>-</i>	<i>-</i>				
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (Bê chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>(310.313.360)</i>	<i>310.313.360</i>	<i>310.313.360</i>
b.3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	12.274.017.778	12.274.017.778	667.800.000	(133.560.000)	11.739.777.778	11.739.777.778
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>5.222.777.778</i>	<i>5.222.777.778</i>			<i>5.222.777.778</i>	<i>5.222.777.778</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>2.694.240.000</i>	<i>2.694.240.000</i>	<i>667.800.000</i>	<i>(133.560.000)</i>	<i>2.160.000.000</i>	<i>2.160.000.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>4.357.000.000</i>	<i>4.357.000.000</i>			<i>4.357.000.000</i>	<i>4.357.000.000</i>
b.4) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	65.871.191.750	65.871.191.750	2.053.527.000	(3.307.850.667)	67.125.515.417	67.125.515.417
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>65.871.191.750</i>	<i>65.871.191.750</i>	<i>2.053.527.000</i>	<i>(3.307.850.667)</i>	<i>67.125.515.417</i>	<i>67.125.515.417</i>
b.5) Vay dài hạn cá nhân	32.487.570.760	32.487.570.760	3.041.368.000	-	29.446.202.760	29.446.202.760
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>32.487.570.760</i>	<i>32.487.570.760</i>	<i>3.041.368.000</i>		<i>29.446.202.760</i>	<i>29.446.202.760</i>
b.6) Vay dài hạn tổ chức khác	7.000.000.000	7.000.000.000		(7.000.000.000)	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	337.081.324.402	337.081.324.402	92.597.763.758	(104.659.394.027)	349.763.566.601	349.763.566.601

Chi tiết các hợp đồng vay trung và dài hạn như sau:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3)	Số dư 31/3/2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/167/8922/HĐTD	06/06/2017	60 tháng	10,2	Đầu tư dự án Cải tạo xưởng sản xuất cọc ống tại Nhà máy bê tông TICCO Mỹ Tho	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.416.779.424		3.416.779.424
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	Số 0551/VCB-KH/19CD	18/11/2019	60 tháng	9,6	Dự án : Đầu tư 06 xe chuyển trộn bê tông và 01 xe bơm ngang tự hành	06 xe chuyển trộn bê tông	133.560.000	2.694.240.000	2.827.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2015/167/8922/HĐTD	22/12/2015	72 tháng	10,2	Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.560.000.000	7.956.658.925	18.516.658.925
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/167/8922/HĐTD	19/09/2018	72 tháng	10,2	Đầu tư dự án Xưởng ống cống tại Nhà máy bê tông TICCO Tân Phước	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.040.000.000	21.145.555.984	27.185.555.984
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TD/XXVI	20/07/2015	60 tháng	11,7	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.241.238.650		1.241.238.650
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0447/VCB-KH/19CD	01/10/2019	60 tháng	10	Đầu tư 04 xe bồn trộn bê tông tại Cty TNHH MVT Bê tông Ticco Tân Phước	Tài sản hình thành từ vốn vay	243.000.000	4.357.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2020/122/23824/HĐTD	30/01/2020	24 tháng	10,2	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600mm, K17.4M (10.+2+2+3)	Tài sản hình thành từ vốn vay		1.178.085.394	1.178.085.394
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2020/122/23824/HĐTD	27/02/2020	24 tháng	10,2	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay		4.830.000.000	4.830.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/433 488/HĐTD	19/12/2017	60 tháng	10,2	Đầu tư 3 xe ô tô trộn Bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	838.000.000	1.466.500.000	2.304.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/433 488/HĐTD	28/03/2018	60 tháng	10,2	Mua 1 trạm trộn bê tông 120m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay	580.000.000	1.160.000.000	1.740.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2018/433 488/HĐTD	23/05/2018	84 tháng	10,2	Mua 6 xe chuyển trộn bê tông Hyundai HD 270	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.200.000.000	5.100.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2018/433 488/HĐTD	04/06/2018	60 tháng	10,2	Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x L 15,4m; 5 bộ khuôn cọc D600 mm x L 15,4m và thiết bị gia tốc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	478.000.000	1.075.344.400	1.553.344.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2018/433 488/HĐTD	14/06/2018	84 tháng	10,2	Mua một xe tải hiệu Hyundai HD210 và 01 bom ngang bê tông Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay	470.000.000	1.883.922.000	2.353.922.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2018/433 488/HĐTD	13/07/2018	60 tháng	10,2	Mua 20 bộ khuôn cọc D350 mm x L 10,4m và thiết bị căng cọc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	336.000.000	839.990.180	1.175.990.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2019/433 488/HĐTD	24/05/2019	60 tháng	10,2	Mua 01 xe Toyota Fortuner G (FG)	Tài sản hình thành từ vốn vay	160.000.000	520.000.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2019/433 488/HĐTD	08/10/2019	60 tháng	10,2	Đầu tư cải tạo xưởng sản xuất ống cống - nhà máy bê tông Ticco Mỹ Tho	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.013.400.000	1.767.750.000	2.781.150.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0363/VCB-KH/19CD	04/09/2019	60 tháng	10,2	Đầu tư thay thế Trạm bê tông Chi nhánh Gò Công	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.047.777.778	3.667.222.222	4.715.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0364/VCB-KH/19CD	04/09/2019	60 tháng	9,6	Đầu tư thiết bị thi công ép cọc	Tài sản hình thành từ vốn vay	444.444.444	1.555.555.556	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	01/2017/HĐ TD	26/07/2017	36 tháng	7,2	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường	Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An, quyền sử dụng đất KDC Long Thạnh Hưng	14.138.837.500		14.138.837.500
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	02/2019/HĐ TD	04/06/2019	72 tháng	6,9	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	Nhà văn phòng cho thuê tại lô D2 Khu nhà ở TM xã Trung An, Quyền sử dụng đất Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường, quyền sử dụng đất tại Bến Tre,	9.410.170.250	65.871.191.750	75.281.362.000
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		36 tháng	0	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường	Tín chấp		32.487.570.760	32.487.570.760
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		15 tháng	0	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường	Tín chấp	2.376.228.000	-	2.376.228.000
Vay dài hạn tổ chức khác	01/2019/HĐ VV/CĐCS TICCO	28/9/2019	60 tháng	0	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp		7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng							54.127.436.046	166.556.587.171	220.684.023.217

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	15.440.727.555	14.457.819.316
Phải trả người bán bê tông	173.232.098.652	158.692.543.398
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	34.681.309.576	47.501.323.249
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	1.312.996.561	2.458.332.811
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.596.622.738	4.342.250.429
Cộng	226.263.755.082	227.452.269.203
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco</i>	<i>152.252.100</i>	<i>193.006.200</i>

(* Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	31/3/2020	31/12/2019
Công ty CP TM và DV Đức Toàn	69.324.838.198	59.758.351.016

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	36.333.200	8.353.000
Người mua bê tông trả tiền trước	23.741.865.207	21.144.674.832
Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	53.651.552.351	32.244.996.986
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua chuyển nhượng/thuê quyền sử dụng đất trả tiền trước	119.158.526.190	115.915.853.656
Cộng	196.596.076.948	169.321.678.474

(* Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	31/3/2020	31/12/2019
Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre	30.238.712.000	21.128.303.000
SHOES WORLD INTERNATIONAL CO., LTD	18.321.472.000	18.313.568.000

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/3/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	2.705.724.830	7.106.715.334	7.631.798.699	2.180.641.465
Thuế GTGT hàng nội địa phải thu	(5.228.880.126)	0	574.050.000	(5.802.930.126)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.297.015.651	2.297.015.651	0
Thuế nhập khẩu	-	13.866.000	13.866.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.780.127.968	3.482.272.979	20.100.261.486	4.162.139.460

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	105.536.511	828.633.581	771.929.630	162.240.462
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(99.533.034)	284.340.178	334.292.795	(149.485.651)
Tiền thuê đất, thuế và phí khác	-	24.000.000	24.000.000	0
Cộng	18.262.976.149	14.036.843.723	31.747.214.261	552.605.610
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.328.413.160			5.952.415.777
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.591.389.309			6.505.021.387

16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	60.288.518	60.288.518
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	18.196.352.308	18.221.271.292
Chi phí thi công công trình xây dựng	10.326.806.886	8.582.620.862
Chi phí lãi vay phải trả	529.131.249	609.802.877
Các chi phí phải trả khác	448.181.837	370.329.722
Cộng	29.560.760.798	27.844.313.271

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	38.811.993	0
BHXH, BHYT, BHTN	0	10.784.992
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	632.500.000	719.500.000
Các khoản nhận giữ hộ	901.096.387	3.118.801.138
Các khoản phải trả khác	862.715.251	5.420.604.760
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	3.109.879.416	9.944.446.675
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	579.540.000	632.040.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	579.540.000	632.040.000

18. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/12/2019
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	325.287.199	355.282.308
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	6.702.497.389	6.308.351.002
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	961.318.257	0
Cộng	7.989.102.845	6.663.633.310

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2020	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Tăng khác	Số dư 31/3/2020
Quỹ khen thưởng	3.718.408.789	123.516.521	(2.780.000.000)	0	1.061.925.310
Quỹ phúc lợi	1.636.384.092	123.516.521	(4.562.600.000)	7.000.000.000	4.197.300.613
Cộng	5.354.792.881	247.033.042	(7.342.600.000)	7.000.000.000	5.259.225.923

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2019	131.997.690.000	5.700.930.000	78.655.512.856	175.256.585.454	7.528.540.262	399.139.258.572
Lợi nhuận trong năm				23.655.831.423	28.991.104	23.684.822.527
Trích lập quỹ và chia cổ tức	-	-	274.481.159	(15.358.523.780)	(582.344.347)	(15.666.386.968)
Điều chỉnh khác	-	-	(18.402)	869.504.137	118.838	869.604.573
Số dư tại ngày 31/1/2020	131.997.690.000	5.700.930.000	78.929.975.613	184.423.397.234	6.975.305.857	408.027.298.704

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31/3/2020 vốn điều lệ của Công ty là 131.997.690.000 đồng

	Tại ngày 31/13/2020	Tại ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.199.769	13.199.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.769	13.199.769
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.769</i>	<i>13.199.769</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.769	13.199.769
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.769</i>	<i>13.199.769</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020	Quý I/2019
a) Tổng doanh thu	342.256.346.472	203.245.762.906
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	2.598.490.775	15.277.352.751
Doanh thu bán bê tông	274.822.580.147	148.158.652.295
Doanh thu thi công công trình xây dựng	42.126.294.135	35.979.533.061
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	0	48.439.544
Doanh thu kinh doanh bất động sản	17.153.901.664	578.260.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.555.079.751	3.203.524.938
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	342.256.346.472	203.245.762.906

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán vật liệu xây dựng	529.012.908	12.905.393.986
Giá vốn bán bê tông	214.350.395.689	116.951.264.880
Giá vốn thi công công trình xây dựng	39.933.424.272	33.349.745.464
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	(228.805.763)	41.216.014
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.399.130.088	(20.931.135.459)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.743.861.055	1.812.799.325
Cộng	266.727.018.249	144.129.284.210

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.470.832.668	1.199.510.875
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.861.407	-
Cộng	1.581.694.075	1.199.510.875

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	4.229.973.109	3.549.393.375
-----------------	---------------	---------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lỗi chênh lệch tỷ giá	55.356.375	1.739.352
Cộng	4.285.329.484	3.551.132.727
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.536.545.136	2.971.010.564
Chi phí vật liệu bao bì	7.627.237.820	4.881.744.860
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8.640.383	2.493.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.703.765.896	1.543.387.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.594.941.491	9.543.401.691
Chi phí bằng tiền khác	1.098.739.483	674.153.920
Cộng	33.569.870.209	19.616.191.875
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.802.896.302	8.893.522.378
Chi phí vật liệu quản lý	264.609.953	253.409.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.306.733	302.504.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.292.611	445.040.306
Thuế, phí và lệ phí	206.756.534	151.879.115
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	3.748.695.450	(3.364.115.006)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.567.870	408.986.524
Chi phí bằng tiền khác	2.868.818.639	1.429.490.514
Cộng	12.916.944.092	8.520.717.827
7. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	437.041.879	-
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	53.089.177	111.409.086
Thu nhập khác	62.163.582	30.373.232
Cộng	552.294.638	141.782.318
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	75.110.046	32.181.790
Các khoản phạt vi phạm hành chính	72.348	8.697.017
Cộng	75.182.394	40.878.807
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.511.242.982	7.837.394.837
Cộng	3.511.242.982	7.837.394.837

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017), năm 2018 công ty áp dụng mức thuế suất 15%. Năm 2020 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO áp dụng thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2020 là năm thứ 4 CN Bê tông Tân Phước (hiện nay là công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho, huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế	23.655.831.423	20.872.770.276
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.655.831.423	20.872.770.276
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.199.769	13.199.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.792	1.581

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.655.831.423	20.872.770.276
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	23.655.831.423	20.872.770.276
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.199.769	13.199.769
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	13.199.769	13.199.769
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.792	1.581

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Testco	Công ty liên kết

Trong năm 2020, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Thuê thí nghiệm	142.549.200	287.639.000
Nhận cổ tức	62.400.000	41.600.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	<u>Tại ngày 31/3/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Phải trả về mua hàng hóa	152.252.100	193.006.200
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Lương, thưởng và phụ cấp	2.732.764.176	1.721.584.080
Cộng	2.732.764.176	1.721.584.080

2. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 322.012.471 đồng. Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.

- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cấp theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2019.

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Tiền Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân